



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000141 ngày 02 tháng 07 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/05/2012 với mã số doanh nghiệp là 4100259437.

Ngày 25/12/2009, Công ty đã niêm yết cổ phiếu với mã chứng khoán là BDB tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 29/01/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 11.264.740.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm tỷ lệ 40,17%.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 11.264.740.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 219 Nguyễn Lữ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056.3522453
- Fax: (84) 056.3522853
- Email: bidisabico@vnn.vn
- Website: www.sachthietbibinhdinhh.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (Chi tiết: Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn phòng phẩm);
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Mua bán văn hóa phẩm, vật phẩm văn hóa;
- In lụa;
- Sản xuất và mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề, thiết bị điện tử, vi tính, công nghệ thông tin, phần mềm tin học và thiết bị văn phòng;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
- Sản xuất và mua bán bao bì các loại, sản phẩm gỗ;
- Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

(Hoạt động phải đảm bảo điều kiện và Giấy phép kinh doanh theo quy định).

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 42 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Hồ Văn Lĩnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/03/2013
• Ông Đỗ Hữu Long	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2012
• Ông Phạm Đình Thuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2012
• Ông Hồ Phú Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2012
• Bà Diệp Cẩm Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2013

Ban kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2012
• Bà Nguyễn Thị Học Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2012
• Bà Đoàn Thị Xuân Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2012

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Đình Thuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/04/2012
• Ông Đỗ Hữu Long	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2012
• Bà Diệp Cẩm Nhung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2012

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 252/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/01/2016, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
CÔNG TY
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Nguyễn Hà Trung – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2444-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

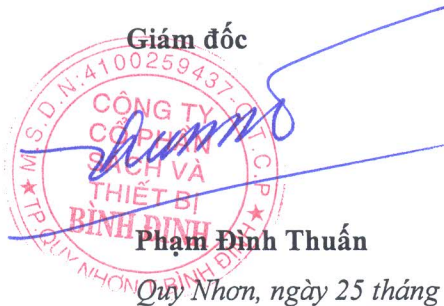
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.291.057.796	10.435.617.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.818.816.924	2.776.223.634
1. Tiền	111	5	818.816.924	2.776.223.634
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	-
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.266.804.301	2.854.647.924
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.193.505.935	2.699.255.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	44.713.424	24.231.872
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		245.699.171	231.336.989
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(217.114.229)	(100.176.729)
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.198.512.010	4.792.864.374
1. Hàng tồn kho	141		5.301.607.363	4.902.685.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(103.095.353)	(109.821.222)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.924.561	11.881.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	6.924.561	11.881.250
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.990.430.862	4.868.136.317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.888.740.610	4.842.836.279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.158.357.437	1.028.924.166
- Nguyên giá	222		5.603.444.059	5.429.706.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.445.086.622)	(4.400.782.357)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.730.383.173	3.813.912.113
- Nguyên giá	228		4.108.352.900	4.108.352.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(377.969.727)	(294.440.787)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		101.690.252	25.300.038
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	101.690.252	25.300.038
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.281.488.658	15.303.753.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.821.615.494	3.088.101.091
I. Nợ ngắn hạn	310		2.819.615.494	3.086.101.091
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.165.894.166	2.389.914.597
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	52.618.724	38.110.708
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	173.117.940	171.389.776
4. Phải trả người lao động	314		260.349.642	328.977.642
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	92.247.777	102.663.366
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.387.245	55.045.002
II. Nợ dài hạn	330		2.000.000	2.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	2.000.000	2.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.459.873.164	12.215.652.408
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	12.459.873.164	12.215.652.408
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	11.264.740.000	11.264.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.264.740.000	11.264.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	631.896.164	612.970.208
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	563.237.000	337.942.200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		563.237.000	337.942.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.281.488.658	15.303.753.499

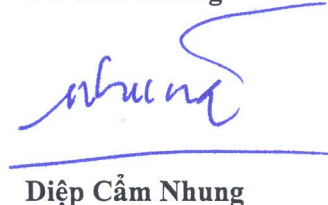
Giám đốc



Phạm Đình Thuận

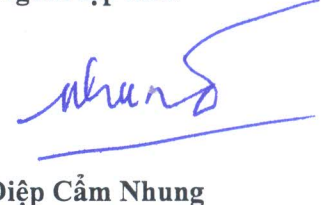
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng



Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu



Diệp Cẩm Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	54.447.130.730	55.639.918.172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	272.792.383	112.961.440
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		54.174.338.347	55.526.956.732
4. Giá vốn hàng bán	11	23	49.132.981.485	50.726.561.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.041.356.862	4.800.395.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	153.350.877	189.961.401
7. Chi phí tài chính	22	25	203.855.782	123.809.700
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	203.855.782	123.809.700
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	2.365.017.809	2.478.203.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	2.430.529.225	2.241.499.139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		195.304.923	146.843.863
11. Thu nhập khác	31	27	693.784.230	546.569.781
12. Chi phí khác	32	28	69.245.308	181.616.585
13. Lợi nhuận khác	40		624.538.922	364.953.196
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		819.843.845	511.797.059
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	188.978.646	118.657.928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		630.865.199	393.139.131
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	517	310
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	517	310


Giám đốc
Phạm Đình Thuận
Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Diệp Cẩm Nhung

Diệp Cẩm Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		55.694.596.220	56.907.462.694
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(52.354.922.447)	(53.509.684.198)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.097.549.000)	(2.052.536.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	25	(203.855.782)	(123.809.700)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(204.826.898)	(117.996.926)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.400.669.629	981.896.163
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.638.629.082)	(1.546.841.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.595.482.640	538.490.076
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(403.310.000)	-
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		91.090.909	138.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	92.512.441	59.531.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.219.706.650)	197.713.462
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	32	20.424.080.581	13.734.568.419
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	33	(20.424.080.581)	(13.734.568.419)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18, 19	(333.182.700)	(339.139.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(333.182.700)	(339.139.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(957.406.710)	397.063.838
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	2.776.223.634	2.379.159.796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	1.818.816.924	2.776.223.634



Giám đốc
Phạm Đình Thuấn

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Diệp Cẩm Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000141 ngày 02 tháng 07 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/05/2012 với mã số doanh nghiệp là 4100259437.

Ngày 25/12/2009, Công ty đã niêm yết cổ phiếu với mã chứng khoán là BDB tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 29/01/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 11.264.740.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm tỷ lệ 40,17%.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (Chi tiết: Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn phòng phẩm);
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Mua bán văn hóa phẩm, vật phẩm văn hóa;
- In lụa;
- Sản xuất và mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề, thiết bị điện tử, vi tính, công nghệ thông tin, phần mềm tin học và thiết bị văn phòng;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
- Sản xuất và mua bán bao bì các loại, sản phẩm gỗ;
- Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

(Hoạt động phải đảm bảo điều kiện và Giấy phép kinh doanh theo quy định)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 39) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	71.562.287	139.109.454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	747.254.637	2.637.114.180
Cộng	818.816.924	2.776.223.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Bình Định có kỳ hạn là 6 tháng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Nguyễn Thị Hoàng Yến	224.425.227	11.640.574
Võ Thị Cẩm Liên	134.027.880	81.892.474
Võ Thị Kiều Thu	191.942.554	63.642.144
Mai Thị Ngọc Nga	173.295.848	148.119.164
Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	-	428.119.000
Trường THPT Vân Canh	-	268.420.000
Nguyễn Thị Tuyết Trinh	-	295.693.450
Các đối tượng khác	469.814.426	1.401.728.986
Cộng	1.193.505.935	2.699.255.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Văn phòng Luật sư Võ Luật	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	30.866.646	-
Các đối tượng khác	3.846.778	14.231.872
Cộng	44.713.424	24.231.872

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung Công ty đầu tư	30.866.646	-
Cộng		30.866.646	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	217.114.229	100.176.729
- Từ 3 năm trở lên	99.578.229	100.176.729
- Các khoản khác	117.536.000	-
Cộng	217.114.229	100.176.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	214.263.036	-	253.872.327	-
Công cụ, dụng cụ	1.100.875	-	3.376.375	-
Thành phẩm	170.443.606	59.018.562	387.930.960	56.368.516
Hàng hóa	4.915.799.846	44.076.791	4.257.505.934	53.452.706
Cộng	5.301.607.363	103.095.353	4.902.685.596	109.821.222

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015 là 158.513.391 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá để thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/1/2015.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí bảo hiểm	6.924.561	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	7.066.250
Chi phí trả trước khác	-	4.815.000
Cộng	6.924.561	11.881.250

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	45.284.813	25.300.038
Chi phí sửa chữa văn phòng	56.405.439	-
Cộng	101.690.252	25.300.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.765.134.059	108.000.000	481.572.464	75.000.000	5.429.706.523
Mua sắm trong kỳ	-	-	403.310.000	-	403.310.000
T/lý, nhượng bán	-	108.000.000	121.572.464	-	229.572.464
Số cuối kỳ	4.765.134.059	-	763.310.000	75.000.000	5.603.444.059
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.806.570.105	63.000.000	471.441.420	59.770.832	4.400.782.357
Khấu hao trong kỳ	165.991.154	13.500.000	42.004.530	10.750.000	232.245.684
T/lý, nhượng bán	-	76.500.000	111.441.419	-	187.941.419
Số cuối kỳ	3.972.561.259	-	402.004.531	70.520.832	4.445.086.622
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	958.563.954	45.000.000	10.131.044	15.229.168	1.028.924.166
Số cuối kỳ	792.572.800	-	361.305.469	4.479.168	1.158.357.437

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 424.064.636 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 2.653.697.400 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	4.108.352.900	4.108.352.900
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	4.108.352.900	4.108.352.900
Khấu hao		
Số đầu kỳ	294.440.787	294.440.787
Khấu hao trong kỳ	83.528.940	83.528.940
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	377.969.727	377.969.727
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.813.912.113	3.813.912.113
Số cuối kỳ	3.730.383.173	3.730.383.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách An Nhơn có nguyên giá 187.048.000 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 08/03/2050.
- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách Tây Sơn có nguyên giá 120.137.500 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 29/05/2050.
- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách Hoài Nhơn có nguyên giá 112.815.400 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 28/03/2051.
- Quyền sử dụng đất tại 414 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định có nguyên giá 3.688.352.000 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 23/12/2061.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 3.543.068.366 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015.

15. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	400.131.519	78.695.682
Công ty TNHH TM & DV Bảo Long	392.107.836	317.463.000
Doanh nghiệp Tư nhân In - SX TM & DV Hưng Phát	208.589.239	223.092.093
Các đối tượng khác	1.165.065.572	1.770.663.822
Cộng	2.165.894.166	2.389.914.597

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư	400.131.519	78.695.682
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư	-	55.402.256
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP HCM	Chung Công ty đầu tư	69.534.946	75.374.906
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư	40.929.032	39.810.802
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung Công ty đầu tư	-	40.379.020
Cộng		510.595.497	289.662.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Lương Thị Thương	28.331.904	-
Các đối tượng khác	24.286.820	38.110.708
Cộng	52.618.724	38.110.708

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	127.142.217	196.665.317	179.088.901	144.718.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.247.559	188.978.646	204.826.898	28.399.307
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.430.015	6.430.015	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	372.971.397	372.971.397	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	171.389.776	777.045.375	775.317.211	173.117.940

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	8.128.970	10.383.842
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.118.807	92.279.524
- Phải trả phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	-	20.390.369
- Cổ tức phải trả	11.303.000	6.543.500
- Trợ cấp thôi việc	-	61.789.500
- Phải trả khác	72.815.807	3.556.155
Cộng	92.247.777	102.663.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000	2.000.000
Cộng	2.000.000	2.000.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	11.264.740.000	441.475.679	159.700.355	337.942.200	12.203.858.234
Tăng trong kỳ	-	-	11.794.174	393.139.131	404.933.305
Giảm trong kỳ	-	-	-	393.139.131	393.139.131
Số dư tại 31/12/2014	11.264.740.000	441.475.679	171.494.529	337.942.200	12.215.652.408
Chuyển số dư (*)		171.494.529	(171.494.529)		
Số dư tại 01/01/2015	11.264.740.000	612.970.208	-	337.942.200	12.215.652.408
Tăng trong kỳ	-	18.925.956	-	630.865.199	649.791.155
Giảm trong kỳ	-	-	-	405.570.399	405.570.399
Số dư tại 31/12/2015	11.264.740.000	631.896.164	-	563.237.000	12.459.873.164

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt nam	4.525.230.000	4.525.230.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.739.510.000	6.739.510.000
Cộng	11.264.740.000	11.264.740.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1.126.474	1.126.474
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu phổ thông	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu phổ thông	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 02/04/2015 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 3%/năm (tương ứng 337.942.200 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2015.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	337.942.200	337.942.200
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	630.865.199	393.139.131
Phân phối lợi nhuận	405.570.399	393.139.131
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	337.942.200	337.942.200
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	337.942.200	337.942.200
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	67.628.199	55.196.931
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	11.794.174
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	18.925.956	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	48.702.243	43.402.757
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	563.237.000	337.942.200

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/NQ-ĐHCD ngày 02/04/2015 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2016/NQ-HĐQT ngày 08/01/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Tài sản thuê ngoài

Tài sản nhận giữ hộ là giá trị còn lại của tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp, số tiền 8.252.589 đồng; trong đó, giá trị còn lại của gian cuối nhà làm việc tầng 3, số 120 Lê Lợi là 3.985.929 đồng và giá trị còn lại của cửa hàng Vân Canh là 4.266.660 đồng.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán sách	37.216.214.867	38.956.112.294
Doanh thu thiết bị giáo dục	16.222.644.543	15.204.865.711
Doanh thu khác (gỗ, mộc)	1.008.271.320	1.478.940.167
Cộng	54.447.130.730	55.639.918.172

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Hàng bán bị trả lại	272.792.383	112.961.440
Cộng	272.792.383	112.961.440

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn bán sách	34.257.022.106	36.210.494.084
Giá vốn thiết bị giáo dục	14.325.854.448	13.391.606.789
Giá vốn khác (gỗ, mộc)	556.830.800	1.135.038.696
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.725.869)	(10.577.891)
Cộng	49.132.981.485	50.726.561.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.512.441	59.531.643
Chiết khấu thanh toán	60.838.436	130.429.758
Cộng	153.350.877	189.961.401

25. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	203.855.782	123.809.700
Cộng	203.855.782	123.809.700

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	1.489.324.014	1.639.685.341
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng tiêu dùng	283.553.960	438.712.100
Các khoản khác	592.139.835	399.806.312
Cộng	2.365.017.809	2.478.203.753

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	847.466.169	914.512.398
Chi phí trợ cấp mất việc làm	191.233.500	139.903.250
Chi phí nộp thuế đất	231.074.953	141.411.909
Các khoản khác	1.160.754.603	1.045.671.582
Cộng	2.430.529.225	2.241.499.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu tiền điện, nước	9.468.660	3.928.776
Thu tiền cho thuê nhà, kho bãi	505.546.461	231.045.456
Thanh lý công cụ, dụng cụ, vật liệu	909.091	15.822.637
Thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	49.459.864	138.181.819
Xử lý kiểm kê	6.706.320	7.954.874
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	-	28.254.200
Thu nhập khác	121.693.834	121.382.019
Cộng	693.784.230	546.569.781

28. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí tiền phạt	-	257.161
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ, hàng hóa thanh lý	14.309.532	148.308.940
Xử lý kiểm kê	12.879.192	10.623.027
Phí quản lý niêm yết, phí chốt quyền	20.000.000	20.000.000
Chi phí khác	22.056.584	2.427.457
Cộng	69.245.308	181.616.585

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	819.843.845	511.797.059
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	39.150.000	27.557.161
- Điều chỉnh tăng	39.150.000	27.557.161
+ Chi phí niêm yết, phí chốt quyền	20.000.000	20.000.000
+ Phụ cấp Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	19.150.000	7.300.000
+ Phạt chậm nộp thuế	-	257.161
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	858.993.845	539.354.220
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	188.978.646	118.657.928
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	188.978.646	118.657.928
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	630.865.199	393.139.131
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(48.702.243)	(43.402.757)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	48.702.243	43.402.757
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	582.162.956	349.736.374
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.126.474	1.126.474
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	517	310

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332.602.002	523.258.258
Chi phí nhân công	2.344.113.683	2.568.126.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.774.624	308.491.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	764.654.250	791.428.837
Chi phí khác bằng tiền	1.258.158.375	1.159.006.630
Cộng	5.015.302.934	5.350.312.261

32. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	20.424.080.581	13.734.568.419
Cộng	20.424.080.581	13.734.568.419

33. Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(20.424.080.581)	(13.734.568.419)
Cộng	(20.424.080.581)	(13.734.568.419)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP HCM	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Mua hàng	12.270.450.349	11.804.530.689
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua hàng	19.966.037.310	21.383.799.059
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP HCM	Mua hàng	219.919.950	293.579.606
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Mua hàng	221.118.230	353.139.862

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015	Năm 2014
Lương của Ban Giám đốc	272.100.000	272.100.000
Thưởng của Ban Giám đốc	8.600.000	8.600.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	55.200.000	31.200.000
Cộng	335.900.000	311.900.000

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là mua bán sách và thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua sách giáo khoa, sách tham khảo, thiết bị giáo dục từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Tuy nhiên, giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động, các hàng hóa thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục, các trường học trong Tỉnh Bình Định, các đại lý sách, các cửa hàng sách và bán lẻ sách tại các quầy. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	2.165.894.166	-	2.165.894.166
Phải trả khác	84.118.807	2.000.000	86.118.807
Cộng	2.250.012.973	2.000.000	2.252.012.973
<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	2.389.914.597	-	2.389.914.597
Phải trả khác	92.279.524	2.000.000	94.279.524
Cộng	2.482.194.121	2.000.000	2.484.194.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.818.816.924	-	1.818.816.924
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng	1.097.774.484	-	1.097.774.484
Phải thu khác	21.963.171	-	21.963.171
Cộng	4.938.554.579	-	4.938.554.579

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.776.223.634	-	2.776.223.634
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng	2.602.925.841	-	2.602.925.841
Phải thu khác	2.581.989	-	2.581.989
Cộng	5.381.731.464	-	5.381.731.464

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Quỹ đầu tư phát triển	441.475.679	612.970.208
Quỹ dự phòng tài chính	171.494.529	-

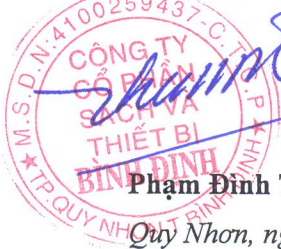
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	349	310

Giám đốc



Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Diệp Cẩm Nhung